***Phụ lục 23***

**MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Kèm theo Công văn số /SNV-LĐVL&CS ngày /7/2025 của Sở Nội vụ)*

**ĐỊA PHƯƠNG: ……………  
DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ: ………………..**

**Kính gửi:** Sở Nội vụ tỉnh Cao Bằng

**BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

**Năm…………….**

Tên1: ……………………………………………………………………………………………

Ngành nghề sản xuất kinh doanh2: ……………………………………………………………

Loại hình3: ………………………………………………………………………………………

Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý4: …………………………………………………………….

Địa chỉ: (Số nhà, đường phố, quận, huyện, thị xã) ……………………………………………..

Điện thoại: ………………………………………………………………………………………

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo** | **ĐVT** | **Số liệu** |
| **A** | **Báo cáo chung** |  |  |
| 1 | Lao động |  |  |
| 1.1. Tổng số lao động | Người |  |
| - Trong đó:  + Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động | Người |  |
|  | + Người làm công tác y tế | Người |  |
|  | + Lao động nữ | Người |  |
|  | + Lao động làm việc trong Điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (Điều kiện lao động loại IV, V, VI) | Người |  |
|  | + Lao động là người chưa thành niên | Người |  |
|  | + Người dưới 15 tuổi | Người |  |
|  | + Người khuyết tật | Người |  |
|  | + Lao động là người cao tuổi | Người |  |
| 2 | Tai nạn lao động |  |  |
| - Tổng số vụ tai nạn lao động | Vụ |  |
| + Trong đó, số vụ có người chết | Vụ |  |
| - Tổng số người bị tai nạn lao động | Người |  |
| + Trong đó, số người chết vì tai nạn lao động | Người |  |
| - Tổng chi phí cho tai nạn lao động (cấp cứu, Điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi thường, trợ cấp ...) | Triệu đồng |  |
| - Thiệt hại về tài sản (tính bằng tiền) | Triệu đồng |  |
| - Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động | Ngày |  |
| 3 | Bệnh nghề nghiệp |  |  |
| - Tổng số người bị bệnh nghề nghiệp cộng dồn tại thời Điểm báo cáo | Người |  |
| Trong đó, số người mắc mới bệnh nghề nghiệp | Người |  |
| - Số ngày công nghỉ vì bệnh nghề nghiệp | Ngày |  |
| - Số người phải nghỉ trước tuổi hưu vì bệnh nghề nghiệp | Người |  |
| - Tổng chi phí cho người bị bệnh nghề nghiệp phát sinh trong năm (Các Khoản chi không tính trong kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động như: Điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi thường, trợ cấp ...) | Triệu đồng |  |
| 4 | Kết quả phân loại sức khỏe của người lao động |  |  |
| + Loại I | Người |  |
| + Loại II | Người |  |
| + Loại III | Người |  |
| + Loại IV | Người |  |
| + Loại V | Người |  |
| 5 | Huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động |  |  |
| a) Tổng số người nhóm 1 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 1 hiện có | Người/ người |  |
| b) Tổng số người nhóm 2 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 2 hiện có | Người/ người |  |
| c) Tổng số người nhóm 3 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 3 hiện có | Người/ người |  |
| Trong đó:  - Tự huấn luyện | Người |  |
| - Thuê tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện | Người |  |
| d) Tổng số người nhóm 4 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 4 hiện có | Người/ người |  |
| đ) Tổng số người nhóm 5 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 5 hiện có | Người/ người |  |
| e) Tổng số người nhóm 6 được huấn luyện/tổng số người nhóm 6 hiện có | Người/ người |  |
| g) Tổng chi phí huấn luyện | Triệu đồng |  |
| 6 | Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động |  |  |
| - Tổng số | Cái |  |
| - Trong đó:  + Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ đang được sử dụng | Cái |  |
| + Số đã được kiểm định | Cái |  |
| + Số chưa được kiểm định | Cái |  |
| + Số đã được khai báo | Cái |  |
| + Số chưa được khai báo | Cái |  |
| 7 | Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi |  |  |
| - Tổng số người làm thêm trong năm | Người |  |
| - Tổng số giờ làm thêm trong năm | Giờ |  |
| - Số giờ làm thêm cao nhất trong 01 tháng | Giờ |  |
| 8 | Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật |  |  |
| - Tổng số người | Người |  |
| - Tổng chi phí (Chi phí này nằm trong Chi phí chăm sóc sức khỏe nêu tại Điểm 10) | Triệu đồng |  |
| 9 | Tình hình quan trắc môi trường lao động |  |  |
| - Số mẫu quan trắc môi trường lao động | Mẫu |  |
| - Số mẫu không đạt tiêu chuẩn | Mẫu |  |
| - Số mẫu không đạt tiêu chuẩn cho phép/Tổng số mẫu đo  + Nhiệt độ  + Bụi  + Ồn  + Rung  + Hơi khí độc  + ... | Mẫu/mẫu |  |
| 10 | Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động |  |  |
| - Các biện pháp kỹ thuật an toàn | Triệu đồng |  |
| - Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh | Triệu đồng |  |
| - Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân | Triệu đồng |  |
| - Chăm sóc sức khỏe người lao động | Triệu đồng |  |
| - Tuyên truyền, huấn luyện | Triệu đồng |  |
| - Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động | Triệu đồng |  |
| - Chi khác | Triệu đồng |  |
| 11 | Tổ chức cung cấp dịch vụ:  a) Dịch vụ về an toàn, vệ sinh lao động được thuê theo quy định tại Khoản 5 Điều 72 Luật an toàn, vệ sinh lao động (nếu thuê) | Tên tổ chức |  |
| b) Dịch vụ về y tế được thuê theo quy định tại Khoản 5 Điều 73 Luật an toàn, vệ sinh lao động (nếu thuê) | Tên tổ chức |  |
| 12 | Thời Điểm tổ chức tiến hành đánh giá định kỳ nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động | Tháng, năm |  |
| 13 | Đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo quy định tại Điều 7 Nghị định 39/2016/NĐ-CP | Có/Không |  |
| Nếu có đánh giá thì:  a) Số lượng các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được nhận diện trong kỳ đánh giá | Yếu tố |  |
| b) Số lượng các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được cải thiện trong năm | Yếu tố |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B** | **Kết quả đánh giá lần đầu nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh5 (nếu có)** | | | | | |
| **TT** | **Các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được nhận diện** | **Mức độ nghiêm trọng** | **Biện pháp phòng,chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại** | | **Người/ bộ phận thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại** | **Thời gian thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại** |
| **1** |  |  |  | |  |  |
| **2** |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên;  - Lưu: VT | | | | ….., ngày ... tháng ... năm **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu)* | | |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Hướng dẫn cách ghi:**

**- Tên (1) và ngành nghề kinh doanh (2):** Ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

**- Loại hình (3): Ghi theo đối tượng áp dụng của Thông tư này, cụ thể:**

o Doanh nghiệp nhà nước

o Công ty Trách nhiệm hữu hạn

o Công ty cổ phần/Công ty cổ phần trên 51 % vốn thuộc sở hữu Nhà nước

o Doanh nghiệp tư nhân

o Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/Công ty 100% vốn nước ngoài

o Công ty hợp danh

o Hợp tác xã ...

o Khác

**- Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý (4):**

o Ghi tên Công ty mẹ hoặc tập đoàn kinh tế, nếu là doanh nghiệp thành viên trong nhóm công ty;

o Ghi tên Tổng Công ty, nếu là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty;

o Ghi tên Sở, Ban, ngành, nếu trực thuộc Sở, Ban, ngành tại địa phương;

o Ghi tên Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ quản, nếu trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ;

o Không ghi gì nếu không thuộc các loại hình trên.

**- Báo cáo kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động trước khi cơ sở sản xuất, kinh doanh đi vào hoạt động (5):** Cơ sở sản xuất, kinh doanh ghi các tiêu chí tại Phần B này nếu tiến hành đánh giá toàn diện nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.